TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2024
V*/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng; Bà Phạm Thị Thà.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 243/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 237/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Ánh T, sinh năm 1998; ĐKHKTT: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; Hiện đang ở Đài Loan.

Người được chị T ủy quyền giao, nhận văn bản: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương .

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1991; ĐKHKTT và chỗ ở: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Vũ Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 08/01/2020 tại UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn chị và anh T1 chung sống ở khu

dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống một thời gian ngắn thì anh T1 đi lao động ở Trung Quốc. Khi ở đó anh T1 không liên lạc với vợ con, không chu cấp tiền nuôi con và còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Đến năm 2022 anh T1 về nước, chị vẫn tha thứ cho anh T1 để gia đình đoàn tụ nhưng anh T1 vẫn không thay đổi tiếp tục phản bội chị, vợ chồng mâu thuẫn, anh T1 còn đánh chị nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Tháng 3/2023 chị đi lao động ở Đài Loan. Kể từ đó chị và anh T1 không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã nghiêm trọng không thể khắc phục được nữa nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là Hoàng Vũ Bảo B, sinh ngày 11/10/2020, hiện nay con chung đang ở với anh T1. Chị đề nghị Tòa án giao con chung cho anh T1 nuôi dưỡng chị sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị bị đơn anh Hoàng Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận lời trình bày của chị T về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận, đến cuối năm 2020 anh đi xuất khẩu lao động ở Trung Quốc. Do vợ chồng bất đồng quan điểm lại sống xa nhau, thiếu sự tin tưởng nên đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2022 anh về nước nhưng mâu thuẫn của hai vợ chồng vẫn không cải thiện được, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở T, T, Hải Dương sống ly thân với anh. Tháng 3/2023 chị T đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Từ đó chị T và anh không còn liên lạc và không quan tâm đến nhau nữa. Đến nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục được, tình cảm không còn nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Hoàng Vũ Bảo B, sinh ngày 11/10/2020, hiện nay con chung đang ở với anh. Vợ chồng ly hôn anh xin được nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt giữ nguyên các quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho chị Vũ Thị Ánh T ly hôn anh Hoàng Văn T1; Về con chung: Giao con chung Hoàng Vũ Bảo B cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh T1 = 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 06/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Vũ Thị Ánh T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương hiện chị đang làm việc, sinh sống tại Đài Loan; bị đơn anh Hoàng Văn T1 hiện đang sinh sống tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị T không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn và ủy quyền cho chị Vũ Thị C nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn của chị đã được Văn phòng K tại Đ chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Ánh T, anh Hoàng Văn T1 kết hôn

trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/01/2020 tại UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của chị T, anh T1 có cơ sở xác định quá trình chị T, anh T1 chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có sự tin tưởng nhau, anh chị không còn liên lạc, quan tâm đến nhau từ tháng 3/2023. Chị T trình bày không còn tình cảm với anh T1 nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1. Anh T1 nhất trí với quan điểm của chị T. Như vậy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn của chị T, anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh T1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh T1 có 01 con chung là Hoàng Vũ Bảo B, sinh ngày 11/10/2020. Chị T đề nghị giao con cho anh T1 nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh T1 xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con = 1.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử thấy hiện con chung đang ở với anh T1, anh T1 đảm bảo các điều kiện để nuôi dưỡng, giáo dục con, chị T đang lao động ở nước ngoài nên điều kiện trực tiếp chăm sóc con bị hạn chế. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đương sự, giao con chung cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị T phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng, kể từ tháng 6/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn, đồng thời phải cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Ánh T, xử cho chị Vũ Thị Ánh T ly hôn anh Hoàng Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung là Hoàng Vũ Bảo B, sinh ngày 11/10/2020 cho anh Hoàng Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Vũ Thị Ánh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T1 là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/tháng, kể từ tháng 6/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ khi anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị T không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí: Chị Vũ Thị Ánh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng = 600.000đ, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0000675 ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Vũ Thị C nộp thay), chị T còn phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường V, C;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy